



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
GIAO THÔNG THỪA THIÊN HUẾ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 139/QĐ/UBND ngày 16/01/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3103000161 ngày 10/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/12/2014 với mã số doanh nghiệp là 3300101011.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 64/2009/GCNCP-VSD ngày 02/10/2009 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GTH.

Vốn điều lệ theo GCN ĐK doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 30/12/2014: 24.000.000.000 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 31/12/2015: 24.000.000.000 đồng.

Công ty có 19 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Quảng Trị;
- Đội liên kết xây dựng số 1;
- Đội liên kết xây dựng số 2;
- Đội liên kết xây dựng số 3;
- Đội liên kết xây dựng số 4;
- Đội liên kết xây dựng số 7;
- Xí nghiệp xây lắp 6;
- Xí nghiệp xây lắp 9;
- Xí nghiệp xây lắp 12;
- Xí nghiệp xây lắp 19;
- Xí nghiệp xây lắp 22;
- Xí nghiệp Thi công Cầu;
- Xí nghiệp Xây dựng Giao thông số 1;
- Nhà máy gạch tuynen Hải Lăng;
- Xí nghiệp cơ khí;
- Cửa hàng Xăng dầu An Lễ;
- Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp 5;
- Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp 10;
- Chi nhánh Quảng Điền.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô 77, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Điện thoại: (84) 054.3812849
- Fax: (84) 054.3823846
- Website: www.xdgt-tth.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, giao thông);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng hạ tầng đô thị);
- Lắp đặt hệ thống điện (Chi tiết: Thi công lưới điện hạ thế);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (Chi tiết: Thi công hệ thống cấp nước sinh hoạt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông đúc sẵn, thương phẩm);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông đúc sẵn, thương phẩm);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn, khảo sát và thiết kế các công trình giao thông);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản phi quặng, khai hoang đồng ruộng);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Chi tiết: Gia công sửa chữa phương tiện vận tải, xe máy thi công);
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cung ứng phương tiện vật tư thiết bị, phụ tùng giao thông vận tải);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý vận tải);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng công trình giao thông).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 293 người. Trong đó nhân viên gián tiếp 65 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Phạm Văn Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 09/05/2014
• Ông Trần Chính	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/07/2015
• Nguyễn Đăng Bảo	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/05/2014 Miễn nhiệm ngày 15/07/2015
• Ông Lê Viết Trí	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2014
• Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2014 Miễn nhiệm ngày 09/05/2015
• Bà Ngô Thị Lệ Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 09/05/2014
• Ông Trần Chính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2015 Miễn nhiệm ngày 15/07/2015

Ban Kiểm soát

• Ông Phan Văn Dương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/06/2014
• Ông Phan Quốc Việt	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 09/05/2014
• Ông Trần Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Chính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2014
• Ông Trần Phúc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2014
• Ông Đoàn Anh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2014
• Ông Nguyễn Đăng Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2014
• Bà Ngô Thị Lệ Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2014

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Chính

Huế, ngày 28 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195.021.449.586	180.791.259.940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.906.376.270	14.940.464.012
1. Tiền	111		12.906.376.270	14.940.464.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.117.848.493	89.723.924.727
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	57.501.675.053	47.386.074.029
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	18.114.662.905	18.028.251.463
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	26.753.555.450	27.518.109.739
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.252.044.915)	(3.208.510.504)
IV. Hàng tồn kho	140	9	83.775.041.133	75.807.851.097
1. Hàng tồn kho	141		90.889.938.133	78.796.563.097
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.114.897.000)	(2.988.712.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		222.183.690	319.020.104
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	222.183.690	319.020.104
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.009.325.722	47.238.469.563
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		135.171.500	135.171.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	135.171.500	135.171.500
II. Tài sản cố định	220		37.290.502.998	44.298.755.802
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	37.290.502.998	44.298.755.802
- Nguyên giá	222		100.641.462.305	111.314.988.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.350.959.307)	(67.016.232.383)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		706.585.502	751.899.876
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	706.585.502	751.899.876
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.877.065.722	2.052.642.385
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	3.877.065.722	2.052.642.385
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		237.030.775.308	228.029.729.503

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		206.008.006.046	196.684.167.967
I. Nợ ngắn hạn	310		194.370.707.601	179.178.652.071
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.a	73.697.679.632	46.188.083.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	15.802.968.898	16.675.372.567
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.353.228.326	13.289.451.110
4. Phải trả người lao động	314		2.257.969.749	1.438.518.355
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	137.122.728	931.826.874
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.a	12.733.842.162	9.488.840.136
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	76.161.111.954	90.792.844.623
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		226.784.152	373.715.309
II. Nợ dài hạn	330		11.637.298.445	17.505.515.896
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13.b	11.616.298.445	17.505.515.896
2. Phải trả dài hạn khác	337	17.b	21.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.022.769.262	31.345.561.536
I. Vốn chủ sở hữu	410		31.022.769.262	31.345.561.536
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	24.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	(60.000.000)	(60.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	4.247.125.283	4.247.125.283
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	19	945.955.533	945.955.533
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	1.889.688.446	2.212.480.720
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	19	6.131.877	1.462.884.591
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19	1.883.556.569	749.596.129
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		237.030.775.308	228.029.729.503



Trần Chính

Huế, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	231.605.721.879	229.991.105.783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	837.115.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		231.605.721.879	229.153.990.692
4. Giá vốn hàng bán	11	21	210.996.790.790	209.351.742.907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>20.608.931.089</u>	<u>19.802.247.785</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	65.631.691	13.254.852
7. Chi phí tài chính	22	23	9.312.041.586	8.610.549.128
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.312.041.586</i>	<i>8.610.549.128</i>
8. Chi phí bán hàng	25	24.a	5.637.100.565	4.272.576.800
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.b	11.040.733.880	4.854.218.370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(5.315.313.251)</u>	<u>2.078.158.339</u>
11. Thu nhập khác	31	25	8.902.689.167	1.260.618.160
12. Chi phí khác	32	26	929.268.506	1.855.122.540
13. Lợi nhuận khác	40		<u>7.973.420.661</u>	<u>(594.504.380)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>2.658.107.410</u>	<u>1.483.653.959</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	774.550.841	734.057.830
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.883.556.569</u>	<u>749.596.129</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	785	294
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	785	294



Trần Chính

Huế, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.658.107.410	1.483.653.959
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	11	7.539.454.897	8.595.890.481
- Các khoản dự phòng	03		5.169.719.411	3.038.962.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,25	(8.874.798.331)	(751.174.772)
- Chi phí lãi vay	06	23	9.312.041.586	8.610.549.128
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		15.804.524.973	20.977.880.796
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.437.458.177)	(3.976.072.511)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	(12.093.375.036)	(6.441.264.210)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.872.661.227	(2.092.294.590)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10	(1.727.586.923)	(161.069.486)
- Tiền lãi vay đã trả	14	23	(9.312.041.586)	(8.610.549.128)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(489.870.628)	(1.048.711.398)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(193.280.000)	(185.230.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.423.573.850	(1.537.310.527)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11	(2.057.630.169)	(1.741.611.420)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		10.380.909.090	1.445.318.180
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	65.631.691	13.254.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.388.910.612	(283.038.388)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	99.254.039.779	107.873.561.966
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(113.885.772.448)	(102.065.219.633)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17.a,19f	(2.214.839.535)	(665.170.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.846.572.204)	5.143.171.868
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.034.087.742)	3.322.822.953
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	14.940.464.012	11.617.641.059
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	12.906.376.270	14.940.464.012



Tổng Giám đốc
 Trần Chính

Huế, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xây dựng Giao thông Thừa Thiên Huế thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế) theo Quyết định số 139/QĐ/UBND ngày 16/01/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3103000161 ngày 10/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/12/2014 với mã số doanh nghiệp là 3300101011.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 64/2009/GCNCP-VSD ngày 02/10/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán GTH.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: thi công xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, giao thông);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng hạ tầng đô thị);
- Lắp đặt hệ thống điện (Chi tiết: Thi công lưới điện hạ thế);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (Chi tiết: Thi công hệ thống cấp nước sinh hoạt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông đúc sẵn, thương phẩm);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông đúc sẵn, thương phẩm);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Kinh doanh xăng dầu);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn, khảo sát và thiết kế các công trình giao thông);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản phi quặng, khai hoang đồng ruộng);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Chi tiết: Gia công sửa chữa phương tiện vận tải, xe máy thi công);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cung ứng phương tiện vật tư thiết bị, phụ tùng giao thông vận tải);
- Đại lý, môi giới, đấu giá (Chi tiết: Đại lý vận tải);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng công trình giao thông).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 19 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Chi nhánh Quảng Trị;
- Đội liên kết xây dựng số 1;
- Đội liên kết xây dựng số 2;
- Đội liên kết xây dựng số 3;
- Đội liên kết xây dựng số 4;
- Đội liên kết xây dựng số 7;
- Xí nghiệp xây lắp 6;
- Xí nghiệp xây lắp 9;
- Xí nghiệp xây lắp 12;
- Xí nghiệp xây lắp 19;
- Xí nghiệp xây lắp 22;
- Xí nghiệp Thi công Cầu;
- Xí nghiệp Xây dựng Giao thông số 1;
- Nhà máy gạch tuynen Hải Lăng;
- Xí nghiệp cơ khí;
- Cửa hàng Xăng dầu An Lộ;
- Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp 5;
- Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp 10;
- Chi nhánh Quảng Điền.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 36) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200

4.2 Tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	04 – 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	06 – 10

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Chi phí trả trước phát sinh tại Công ty là công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả nội bộ:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh tại Công ty là chi phí lãi vay.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với hoạt động xây lắp; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	8.385.551.880	8.210.272.182
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.520.824.390	6.730.191.830
Cộng	12.906.376.270	14.940.464.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Sở Giao thông Vận tải	2.624.905.000	952.868.000
Ban Quản lý các Công trình Giao thông	2.118.517.000	4.353.468.000
Ban Quản lý Dự án Huyện Phong Điền	1.225.751.000	677.809.000
Công ty TNHH Xây dựng Mạnh Linh	9.120.650.764	3.338.454.041
Công ty TNHH Xây dựng Thiên An Hải	1.888.971.200	-
Ban Quản lý Dự án 4 - Bộ Giao thông Vận tải	5.598.827.000	4.130.677.000
Ban Quản lý Dự án Phát triển đô thị Thừa Thiên Huế	1.744.730.000	-
Ban Quản lý Dự án Huyện Hải Lăng	3.735.328.000	2.868.678.000
Trung tâm phát triển quỹ đất Tỉnh Quảng trị	3.090.097.000	-
Công ty Cổ phần 473	1.409.772.000	-
Các đối tượng khác	24.944.126.089	31.064.119.988
Cộng	57.501.675.053	47.386.074.029

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Đối tượng có số dư trên 10% tổng số dư của khoản mục	-	-
Các đối tượng khác	18.114.662.905	18.028.251.463
Cộng	18.114.662.905	18.028.251.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tại văn phòng Công ty	1.529.631.085	-	189.814.391	-
- Bảo hiểm XH, YT, TN	56.720.161	-	39.542.437	-
- Công ty TNHH KTD Số 1	1.043.892.986	-	-	-
- Các đối tượng khác	429.017.938	-	150.271.954	-
Tại Xí nghiệp XDGT số 1	425.924.825	-	499.363.370	-
Tại Xí nghiệp Thi công cầu	63.006.979	-	63.006.979	-
Tại Xí nghiệp Xây lắp 9	11.181.660	-	11.181.660	-
Tại NM Gạch Tuynel Hải Lăng	177.971.595	-	99.409.273	-
Tại Chi nhánh Quảng Trị	2.185.689.848	-	4.148.834.109	-
Tại Xí nghiệp Xây lắp 19	211.638.948	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	50.452.000	-	57.574.600	-
Tạm ứng	21.931.594.315	-	22.104.537.445	-
Phải thu khác	166.464.195	-	344.387.912	-
Cộng	26.753.555.450	-	27.518.109.739	-

b. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	135.171.500	-	135.171.500	-
Cộng	135.171.500	-	135.171.500	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.824.602.599	-	2.357.012.873	-
Công cụ, dụng cụ	57.611.764	-	88.531.127	-
Chi phí SX, KD dở dang	53.353.166.747	-	41.025.506.068	-
Thành phẩm	33.546.879.533	7.114.897.000	35.273.446.379	2.988.712.000
Hàng hóa	107.677.490	-	52.066.650	-
Cộng	90.889.938.133	7.114.897.000	78.796.563.097	2.988.712.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	222.183.690	319.020.104
Cộng	<u>222.183.690</u>	<u>319.020.104</u>

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.877.065.722	2.052.642.385
Cộng	<u>3.877.065.722</u>	<u>2.052.642.385</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	17.139.638.748	81.118.236.263	11.423.029.430	1.018.424.263	615.659.481	111.314.988.185
Mua sắm trong năm	-	362.636.091	961.399.090	340.740.909	-	1.664.776.090
Đ/tư XDCB h/thành	438.168.453	-	-	-	-	438.168.453
T/lý, nhượng bán	146.717.550	10.063.216.587	2.467.359.286	-	99.177.000	12.776.470.423
Số cuối năm	<u>17.431.089.651</u>	<u>71.417.655.767</u>	<u>9.917.069.234</u>	<u>1.359.165.172</u>	<u>516.482.481</u>	<u>100.641.462.305</u>
Khấu hao						
Số đầu năm	3.844.529.444	52.383.117.379	9.520.417.791	874.774.321	393.393.448	67.016.232.383
Khấu hao trong năm	712.337.682	5.657.235.296	1.086.061.855	50.425.612	33.394.452	7.539.454.897
T/lý, nhượng bán	146.717.550	8.806.474.137	2.152.359.286	-	99.177.000	11.204.727.973
Số cuối năm	<u>4.410.149.576</u>	<u>49.233.878.538</u>	<u>8.454.120.360</u>	<u>925.199.933</u>	<u>327.610.900</u>	<u>63.350.959.307</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	13.295.109.304	28.735.118.884	1.902.611.639	143.649.942	222.266.033	44.298.755.802
Số cuối năm	<u>13.020.940.075</u>	<u>22.183.777.229</u>	<u>1.462.948.874</u>	<u>433.965.239</u>	<u>188.871.581</u>	<u>37.290.502.998</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 31.986.362.463 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 29.185.743.667 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa tài sản	-	538.297.496
Xây dựng mỏ Khe Băng	-	22.602.726
Xây dựng trụ sở chi nhánh Quảng Trị	706.585.502	-
Các công trình khác	-	190.999.654
Cộng	706.585.502	751.899.876

13. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn Vina - PSMC	1.756.245.000	1.756.245.000
Công ty TNHH cung ứng nhựa Đường ADCO	6.212.370.000	6.236.404.350
Công ty Cổ phần Hương Thủy	5.612.421.546	4.863.558.449
Công ty Cổ phần Khoáng sản Pisaco	2.900.488.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Thạch Bàn	938.226.000	1.138.226.000
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	1.070.430.600	1.070.430.600
Công ty TNHH Thanh Huyền	1.337.592.700	-
Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	2.510.979.200	-
Công ty TNHH NTNĐ và XDCT NCH Đà Nẵng	1.014.241.870	-
Công ty TNHH TM DV Vận tải Tuấn Phát	1.513.985.000	-
Công ty TNHH Việt Nhật	1.348.552.044	-
Công ty CPTNHH TM và XD Đường Bộ Quảng Trị	1.534.176.000	-
Công ty Cổ phần Thiên Tân	1.329.573.847	-
Công ty TNHH MTV ĐTXD Đồng Tiến	1.249.660.000	-
Các đối tượng khác	43.368.737.825	31.123.218.698
Cộng	73.697.679.632	46.188.083.097

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Kinh doanh Tổng hợp Sao Việt	11.447.958.945	7.268.378.897
Công ty Cổ phần Hương Thủy	-	4.863.558.449
Các đối tượng khác	168.339.500	5.373.578.550
Cộng	11.616.298.445	17.505.515.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Trường Sơn	2.887.692.000	-
Công ty Cổ phần Khai Thác Đá số 1 Hương Trà	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần 1 - 5	1.665.745.200	-
Ban Quản lý các Công trình Giao thông	3.078.678.956	6.308.727.956
Các đối tượng khác	5.670.852.742	10.366.644.611
Cộng	15.802.968.898	16.675.372.567

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	5.701.573.600	5.607.917.753	5.290.360.702	6.019.130.651
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.121.544.483	774.550.841	489.870.628	1.406.224.696
Thuế thu nhập cá nhân	336.624.781	222.790.985	207.446.578	351.969.188
Thuế tài nguyên	1.794.845.004	1.879.649.143	2.898.307.980	776.186.167
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	682.832.000	144.707.035	150.601.570	676.937.465
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Phi lệ phí và các loại thuế khác	3.652.031.242	5.666.899.587	5.196.150.670	4.122.780.159
Cộng	13.289.451.110	14.307.515.344	14.243.738.128	13.353.228.326

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền cấp quyền khai thác mỏ	-	931.826.874
Trích trước chi phí nguyên vật liệu công trình	137.122.728	-
Cộng	137.122.728	931.826.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	302.596.417	37.045.243
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.179.911.276	1.174.732.518
Phải trả về cổ phần hoá	3.219.226.893	3.219.226.893
Chi nhánh Tổng Công ty Viwaseen (XNSXVLXD)	120.000.000	120.000.000
CBCNV nộp tiền mua cổ phiếu nhà máy gạch (*)	3.246.080.000	3.200.000.000
Ban Quản lý Dự án 4	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng 368	1.120.143.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	54.839.535
Phải trả khác	2.545.884.576	1.682.995.947
Cộng	<u>12.733.842.162</u>	<u>9.488.840.136</u>

(*) Đây là khoản tiền cán bộ công nhân viên nộp để mua cổ phiếu Nhà máy gạch tuynel Hải Lăng theo phương án cổ phần hóa. Tuy nhiên, đến thời điểm nay, nhà máy gạch vẫn chưa hoàn thành các thủ tục cổ phần hóa.

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.000.000	-
Cộng	<u>21.000.000</u>	<u>-</u>

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	90.138.466.048	99.254.039.779	113.231.393.873	76.161.111.954
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN TTH	79.993.713.348	91.899.039.779	108.104.393.873	63.788.359.254
- Vay của CB CNV và các đối tượng bên ngoài	10.144.752.700	7.355.000.000	5.127.000.000	12.372.752.700
Vay dài hạn đến hạn trả	654.378.575	-	654.378.575	-
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN TTH	654.378.575	-	654.378.575	-
Cộng	<u>90.792.844.623</u>	<u>99.254.039.779</u>	<u>113.885.772.448</u>	<u>76.161.111.954</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	24.000.000.000	(60.000.000)	3.687.636.933	559.488.350	945.955.533	1.828.605.739
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	749.596.129
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	365.721.148
Số dư tại 31/12/2014	<u>24.000.000.000</u>	<u>(60.000.000)</u>	<u>3.687.636.933</u>	<u>559.488.350</u>	<u>945.955.533</u>	<u>2.212.480.720</u>
Chuyển số dư (*)			559.488.350	(559.488.350)		
Số dư tại 01/01/2015	24.000.000.000	(60.000.000)	4.247.125.283	-	945.955.533	2.212.480.720
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.883.556.569
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	2.206.348.843
Số dư tại 31/12/2015	<u>24.000.000.000</u>	<u>(60.000.000)</u>	<u>4.247.125.283</u>	<u>-</u>	<u>945.955.533</u>	<u>1.889.688.446</u>

(*)Số dư Quỹ dự phòng tài chính năm trước đã được chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển theo Quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần An Phú	2.200.000.000	2.700.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	21.800.000.000	21.300.000.000
Cộng	<u>24.000.000.000</u>	<u>24.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	24.000.000.000	24.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 09/05/2015 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2014 và lợi nhuận còn lại năm 2013 bằng tiền với tỷ lệ 3%/vốn điều lệ (tương ứng 720.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng của cổ đông hưởng cổ tức là 10/08/2015.

Công ty cũng đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2013 với tỷ lệ 6%/vốn điều lệ (tương ứng 1.440.000.000 đồng) theo NQĐHCĐ thường niên năm 2014 số 01/NQ/ĐH ngày 09/05/2014; Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng của cổ đông hưởng cổ tức là 16/03/2015.

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.212.480.720	1.828.605.739
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.883.556.569	749.596.129
Phân phối lợi nhuận	2.206.348.843	365.721.148
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	2.206.348.843	365.721.148
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	46.348.843	365.721.148
- Trả cổ tức	2.160.000.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	1.889.688.446	2.212.480.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu xây lắp	176.121.598.092	166.578.467.636
Doanh thu bán đá, gạch, cát, bê tông nhựa, cơ khí	50.891.932.926	50.370.562.197
Doanh thu cung cấp dịch vụ - cho thuê máy	2.539.988.826	2.641.837.718
Doanh thu xăng dầu nhiên liệu	2.052.202.035	10.400.238.232
Cộng	231.605.721.879	229.991.105.783

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn xây lắp	160.321.671.733	149.158.526.744
Giá vốn bán đá, gạch, cát, bê tông nhựa, cơ khí	42.216.554.262	44.539.215.332
Giá vốn cung cấp dịch vụ - cho thuê máy	2.356.376.416	2.380.704.611
Giá vốn xăng dầu nhiên liệu	1.976.003.379	10.284.584.220
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.126.185.000	2.988.712.000
Cộng	210.996.790.790	209.351.742.907

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.631.691	13.254.852
Cộng	65.631.691	13.254.852

23. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	9.312.041.586	8.610.549.128
Cộng	9.312.041.586	8.610.549.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên bán hàng	1.089.370.211	1.129.281.895
Các khoản khác	4.547.730.354	3.143.294.905
Cộng	5.637.100.565	4.272.576.800

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	5.115.855.636	2.633.532.056
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	326.618.897	341.983.007
Các khoản khác	5.598.259.347	1.878.703.307
Cộng	11.040.733.880	4.854.218.370

25. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.809.166.640	737.919.920
Các khoản khác	93.522.527	522.698.240
Cộng	8.902.689.167	1.260.618.160

26. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Nộp phạt thuế, hành chính	754.578.233	1.754.972.540
Chi phí HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	108.000.000	98.000.000
Các khoản khác	66.690.273	2.150.000
Cộng	929.268.506	1.855.122.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.658.107.410	1.483.653.959
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	862.578.233	1.852.972.540
Điều chỉnh tăng	862.578.233	1.852.972.540
- Thuế lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	108.000.000	98.000.000
- Phạt chậm nộp thuế, hành chính	754.578.233	1.754.972.540
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.520.685.643	3.336.626.499
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	774.550.841	734.057.830
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	774.550.841	734.057.830
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

28. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.883.556.569	749.596.129
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(44.975.768)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	44.975.768
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.883.556.569	704.620.361
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	785	294

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh, HĐQT sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.850.536.258	131.373.313.382
Chi phí nhân công	31.330.926.434	33.160.956.676
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.539.454.897	8.595.890.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.783.887.741	34.182.130.655
Chi phí khác bằng tiền	6.770.913.738	5.513.640.879
Cộng	238.275.719.068	212.825.932.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Một số thông tin chính về các bộ phận kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Các khoản loại trừ	Cộng
Năm 2015				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	176.121.598.092	55.484.123.787	-	231.605.721.879
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	82.492.195.063	-	(82.492.195.063)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	258.613.793.155	55.484.123.787	(82.492.195.063)	231.605.721.879
Chi phí bộ phận	260.623.154.629	58.855.707.255	(82.492.195.063)	236.986.666.821
Kết quả kinh doanh	(2.009.361.474)	(3.371.583.468)	-	(5.380.944.942)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3.430.670.605	3.533.674.034	-	6.964.344.639
Chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.183.130.166	2.490.137.904	-	10.673.268.070
Tài sản bộ phận tại 31/12/2015	160.648.297.032	76.382.478.276	-	237.030.775.308
Nợ phải trả bộ phận tại 31/12/2015	129.696.198.034	76.311.808.012	-	206.008.006.046
Năm 2014				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	165.741.352.545	63.412.638.147	-	229.153.990.692
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	86.264.385.258	-	(86.264.385.258)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	252.005.737.803	63.412.638.147	(86.264.385.258)	229.153.990.692
Chi phí bộ phận	248.269.608.514	65.083.863.949	(86.264.385.258)	227.089.087.205
Kết quả kinh doanh	3.736.129.289	(1.671.225.802)	-	2.064.903.487
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3.232.262.256	-	-	3.232.262.256
Chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.799.045.167	1.636.944.114	-	10.435.989.281
Tài sản bộ phận tại 01/01/2015	161.474.183.298	66.555.546.205	-	228.029.729.503
Nợ phải trả bộ phận tại 01/01/2015	129.955.364.703	66.728.803.264	-	196.684.167.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Theo khu vực địa lý

	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Quảng Trị	Cộng
Năm 2015			
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	137.042.253.194	94.563.468.685	231.605.721.879
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3.711.293.823	3.253.050.816	6.964.344.639
Tài sản bộ phận tại 31/12/2015	138.367.005.161	98.663.770.147	237.030.775.308
Năm 2014			
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	161.252.497.715	67.901.492.977	229.153.990.692
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.724.129.955	508.132.301	3.232.262.256
Tài sản bộ phận tại 01/01/2015	141.441.022.176	86.588.707.327	228.029.729.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm: rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hiện tại đến cuối năm tài chính, Công ty tồn tại một số khoản công nợ chậm thanh toán. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã tích cực đôn đốc thu hồi nợ, đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng đối với các tổn thất dự kiến xảy ra.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	73.697.679.632	11.616.298.445	85.313.978.077
Chi phí phải trả	137.122.728	-	137.122.728
Vay và nợ thuê tài chính	76.161.111.954	-	76.161.111.954
Phải trả khác	8.005.254.469	-	8.005.254.469
Cộng	<u>158.001.168.783</u>	<u>11.616.298.445</u>	<u>169.617.467.228</u>

<u>01/01/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	46.188.083.097	17.505.515.896	63.693.598.993
Chi phí phải trả	931.826.874	-	931.826.874
Vay và nợ thuê tài chính	90.792.844.623	-	90.792.844.623
Phải trả khác	5.077.062.375	-	5.077.062.375
Cộng	<u>142.989.816.969</u>	<u>17.505.515.896</u>	<u>160.495.332.865</u>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.906.376.270	-	12.906.376.270
Phải thu khách hàng	53.249.630.138	-	53.249.630.138
Phải thu khác	4.765.240.974	135.171.500	4.900.412.474
Cộng	<u>70.921.247.382</u>	<u>135.171.500</u>	<u>71.056.418.882</u>

<u>01/01/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.940.464.012	-	14.940.464.012
Đầu tư tài chính	44.177.563.525	-	44.177.563.525
Phải thu khác	5.338.128.705	135.171.500	5.473.300.205
Cộng	<u>64.456.156.242</u>	<u>135.171.500</u>	<u>64.591.327.742</u>

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Lương của Ban Tổng Giám đốc	546.000.000	675.907.440
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	284.000.000	183.000.000

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	1/1/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	5.355.997.694	27.518.109.739
Tài sản ngắn hạn khác	22.162.112.045	
Phải thu dài hạn khác	-	135.171.500
Tài sản dài hạn khác	135.171.500	-
Quỹ đầu tư phát triển	3.687.636.933	4.247.125.283
Quỹ dự phòng tài chính	559.488.350	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Thu nhập khác	1.871.334.603	1.260.618.160
Chi phí khác	2.465.838.983	1.855.122.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	312	294



Tổng Giám đốc

Trần Chính

Huế, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lệ Hương

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hậu